

2.2 Lần đầu tiên gặp vợ/chồng ở đâu?

2.3 배우자를 소개해 준 사람이 있습니까?

2.3 Có người giới thiệu vợ/chồng không?

[] 예

Có

(→ 아래 내용을 기재)

(→ Điền thông tin vào bên dưới)

[] 아니오 (→ 2.4로 이동)

Không (→ Chuyển đến mục 2.4)

2.3.1 소개자의 성명

2.3.1 Họ tên người giới thiệu

2.3.2 생년월일

2.3.2 Năm, tháng, ngày sinh

2.3.3 소개자의 국적

2.3.3 Quốc tịch của người giới thiệu

2.3.4 전화번호

2.3.4 Số điện thoại

2.3.5 소개자와 부부간의 관계 (지인, 가족, 친구와 같이 단순히 기재하여서는 안되며, 구체적으로 어떤 관계인지 설명)

2.3.5 Mỗi quan hệ giữa người giới thiệu và vợ chồng (không chỉ mô tả đơn giản là người quen, thành viên gia đình hoặc bạn bè; cần giải thích chi tiết mối quan hệ là gì)

초청인과의 관계

Quan hệ với người mời

배우자와의 관계

Quan hệ với vợ/chồng

2.4 처음 만나게 된 경위를 자세히 기재하시오 (양이 많을 경우 '별지작성' 으로 아래에 기재하고 별지로 작성하여 제출)

2.4 Cho biết chi tiết hoàn cảnh lần đầu tiên gặp nhau (nếu có nhiều thông tin, viết "điền trang riêng" vào bên dưới, điền thông tin vào trang riêng và nộp)

2.5 첫 만남 이후 어떻게 관계를 발전시켜 혼인하게 되었는지 설명하고, 교제사실을 입증할 수 있는 자료 (예시 : 통화내역, 사진 등)가 있다면 제출하시오

(* 시간, 장소 등을 구체적으로 표시해야 하며, 양이 많을 경우 '별지작성' 으로 아래에 기재하고 별지로 작성하여 제출)

2.5 Giải thích sau lần gặp đầu tiên, mối quan hệ phát triển và đi đến hôn nhân như thế nào, nộp tài liệu có thể chứng minh sự thật của mối quan hệ (ví dụ : chi tiết cuộc gọi, ảnh,...) nếu có.

(* Thể hiện cụ thể thời gian, địa điểm,..., nếu có nhiều thông tin, viết "điền trang riêng" vào bên dưới, điền thông tin vào trang riêng và nộp)

2.6 첫 만남 이후 배우자의 국가에 방문한 적이 있습니까?

2.6 Có từng đến thăm quốc gia của vợ/chồng từ sau lần đầu gặp nhau chưa?

[] 예

()회

Có ()lần

[] 아니오

Không

2.7 첫 만남 이후 배우자가 한국에 방문한 적이 있습니까?

2.7 Vợ/chồng có từng đến thăm Hàn Quốc từ sau lần đầu gặp nhau chưa?

[] 예

()회

Có ()lần

[] 아니오

Không

2.8 배우자와 결혼식을 하였습니다니까?

2.8 Đã tổ chức kết hôn với vợ/chồng chưa?

[] 예 (언제 : 년 월 일 / 어디에서 :)

Có (Khi nào : Năm tháng ngày / Ở đâu :)

[] 아니오

Không

2.9 Ngày đăng ký kết hôn ở quốc gia của người mời và vợ/chồng là khi nào?

Quốc gia của người mời : Năm tháng ngày

Quốc gia của vợ/chồng : Năm tháng ngày

2.11 Đã từng chung sống với vợ/chồng hiện tại (dự định mời) chưa?

Có (Nơi chung sống : / Thời gian chung sống : Từ đến)

Không

2.12 Bố mẹ, anh chị em của người mời có biết về cuộc hôn nhân không? (Nếu người mời có anh chị em, con cái thì phải điền đầy đủ. Nếu không đủ chỗ thì điền ra giấy riêng.)

[illegible]

2.14 위 표(2.12)에 기재된 가족 중 혼인에 대해 모르고 있는 사람이 있습니까?

2.14 Có ai trong gia đình được liệt kê ở bảng trên (2.12) không biết về việc kết hôn không?

[] 예 (아래에 그 이유를 설명하십시오)

[] 아니오

Có (giải thích lí do ở bên dưới)

Không

3. 초청인의 혼인경력

3. Lý lịch hôn nhân của người mời

3.1 초청인은 과거 혼인한 적이 있습니까?

[] 예

3.1 Người mời đã từng kết hôn trước đây chưa?

Có

[] 아니오 (→4로 이동)

Không (→ Chuyển đến mục 4)

3.2 과거 혼인에 대하여 상세히 적으시오

3.2 Điền chi tiết về cuộc hôn nhân trước đây

배우자의 성명 Họ tên của vợ/chồng	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	배우자의 국적 Quốc tịch của vợ/chồng	혼인기간 Thời gian hôn nhân
			년 월 일부터 년 월 일까지 Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày
			년 월 일부터 년 월 일까지 Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày
			년 월 일부터 년 월 일까지 Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày

3.3 과거 결혼으로 외국인을 한국으로 초청한 적이 있습니까?

[] 예 ()회

3.3 Đã từng mời người nước ngoài đến Hàn Quốc trong cuộc hôn nhân trước đây không?

Có ()lần

[] 아니오 (→4로 이동)

Không (→ Chuyển đến mục 4)

3.4 가장 최근에 외국인 배우자를 초청한 날은 언제입니까?

3.4 Ngày mời vợ/chồng là người nước ngoài gần nhất là khi nào?

(과거 결혼사증 신청일, 정확한 날짜를 모르는 경우 연월까지만 기재)

(Ghi ngày nộp hồ sơ xin visa kết hôn trước đây, nếu không biết chính xác ngày thì chỉ ghi năm, tháng)

년 월 일
Năm tháng ngày

4. 소득요건

4. Điều kiện về thu nhập

4.1 초청인의 생계를 같이하는 동거가족 수는 몇 명입니까? (표 오른쪽 인원 수를 기재)

4.1 Có bao nhiêu thành viên gia đình chung sống với người mời? (Điền số người ở bên phải bảng)

구 분 Phân loại	인원 수 Số người
초청인과 피초청인(배우자, 미성년 자녀) Người mời và người được mời (vợ/chồng, con chưa thành niên)	명 người

생계를 같이하는 동거 가족 (과거 혼인관계에서 출생한 자녀나 부모 포함) Thành viên gia đình chung sống (bao gồm con cái hoặc cha mẹ từ cuộc hôn nhân trước)	명 người
<u>합 계</u> <u>Tổng</u>	<u>명</u> <u>người</u>

4.2 근로소득

4.2 Thu nhập từ lao động

4.2.1 초청인은 현재 한국에서 취업하고 있습니까?	[] 예 (아래 내용을 기재)
4.2.1 Người mời có đang làm việc tại Hàn Quốc không?	Có (điền nội dung vào bên dưới)
	[] 아니오
	Không

4.2.2 초청인이 취업하고 있는 직장의 명칭과 주소는 어떻게 됩니까?
4.2.2 Tên và địa chỉ nơi làm việc của người mời?
(직장명 : / 주소 :)
(Tên nơi làm việc : / Địa chỉ :)

4.2.3 이 직장의 고용주의 성명과 연락처를 기재하십시오
4.2.3 Điền tên và số điện thoại của nhà tuyển dụng công việc này.
(고용주 성명 : / 연락처 :)
(Họ tên người tuyển dụng : / Số điện thoại :)

(제4쪽)
(Trang 4)

4.2.4 초청인이 이 직장에서 일하기 시작한 날짜는 언제입니까?
4.2.4 Người mời bắt đầu làm công việc này từ khi nào?
년 월 일부터 근무
Làm việc từ năm tháng ngày

4.2.5 초청인이 이 직장에서 초청장 작성일로부터 과거 1년간 얻은 세전 수입은 얼마입니까?
4.2.5 Thu nhập trước thuế của người mời từ công việc này trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?
원
Won

(* 여기에 기재한 금액이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동)
(* Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền nêu ở mục 4.2), chuyển đến mục 5)

4.2.6 초청인이 초청장 작성일로부터 과거 1년간 한국에서 취업한 적이 있습니까?	[] 예
(현재 다니고 있는 직장 이외에 과거 다녔던 직장을 의미함)	Có
4.2.6 Người mời đã từng làm việc tại Hàn Quốc trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời chưa?	[] 아니오
	Không

4.2.7 초청인이 초청장 작성일로부터 과거 1년간 취업하였던 직장명, 주소, 고용주의 이름과 연락처를 적으시오
4.2.7 Hãy điền tên và địa chỉ của nơi người mời đã làm việc trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời cũng như tên và số điện thoại của người tuyển dụng.

직장명 Tên nơi làm việc	주소 Địa chỉ	고용주 성명 Họ tên người tuyển dụng	고용주(직장) 연락처 Số điện thoại người tuyển dụng (nơi làm việc)

4.2.8 초청인이 초청장 작성일로부터 과거 1년간 위 직장에서 근무한 기간 및 직장에서 얻은 세전 소득은 얼마입니까?
4.2.8 Thu nhập trước thuế của người mời từ công việc này trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

직장명 Tên nơi làm việc	근무한 기간 Thời gian làm việc	세전 소득 Thu nhập trước thuế
	년 월 일부터 년 월 일까지 Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày	원 Won
	년 월 일부터 년 월 일까지 Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày	원 Won

4.2.9 위 표(4.2.8)에서 기재한 세전 소득의 합은 얼마입니까?
4.2.9 Tổng thu nhập trước thuế được liệt kê trong bảng trên (4.2.8) là bao nhiêu?

원
Won

4.2.10 초청인이 현재 취업하고 있는 직장에서 얻은 소득(4.2.5에 기재한 금액)과 과거 취업하였던 직장에서 얻은 소득(4.2.9에 기재한 금액)의 합은 얼마입니까?
4.2.10 Tổng thu nhập của người mời từ công việc hiện tại (số tiền liệt kê ở 4.2.5) và thu nhập từ công việc trước đây (số tiền liệt kê ở 4.2.9) là bao nhiêu?

원
Won

4.3 사업소득 (농림수산업 소득이 여기에 해당)

4.3 Thu nhập từ kinh doanh (áp dụng cho thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản)

4.3.1 초청인은 현재 또는 초청장 작성일로부터 과거 1년간 사업을 한 적이 있습니까? [] 예
4.3.1 Người mời có đang kinh doanh hoặc đã kinh doanh trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời không? [] Có
[] 아니오
Không

4.3.2 사업장의 명칭, 주소, 전화번호는 무엇입니까? (해당되는 사업이 3개 이상인 경우 별지로 작성하여 제출)
4.3.2 Tên, địa chỉ và số điện thoại của doanh nghiệp là gì?(Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

명칭 Tên gọi	주 소 Địa chỉ	전화번호 Số điện thoại

4.3.3 위에 적은 각각의 사업이 어떤 종류의 사업인지 구체적으로 기재하십시오
(해당되는 사업이 3개 이상인 경우 별지로 작성하여 제출)
4.3.3 Nêu chi tiết loại hình kinh doanh của từng doanh nghiệp nêu trên.
(Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

4.3.4 초청인이 초청장 작성일로부터 과거 1년간 사업을 통해 얻은 세전 소득은 총 얼마입니까?
4.3.4 Thu nhập trước thuế từ kinh doanh của người mời trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

원
Won

4.4 그 밖의 소득 (주의사항 : 여기에 해당하는 소득은 부동산 임대소득, 이자소득, 배당소득, 연금소득만 인정됩니다.)

4.4 Thu nhập khác (Nội dung lưu ý : Chỉ có thu nhập cho thuê bất động sản, thu nhập từ tiền lãi, thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ lương hưu mới được ghi nhận là thu nhập ở đây.)

4.4.1 초청인은 초청장 작성일로부터 과거 1년간 부동산 임대, 이자, 배당, 연금에 의한 소득이 있습니까?

4.4.1 Người mời có bất kỳ thu nhập nào từ việc cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức hoặc lương hưu trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời không?

[] 예 (아래 내용을 기재) [] 아니오
Có(Điền nội dung vào bên dưới) Không

소득의 종류 (부동산 임대, 이자, 배당, 연금 중 택일) Loại thu nhập (chọn một trong các loại thu nhập gồm cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức, lương hưu)	세전 소득 Thu nhập trước thuế
	원
	Won
	원
	Won

4.4.2 위 표에 기재한 소득을 합산한 금액은 얼마입니까?

4.4.2 Tổng thu nhập được liệt kê trong bảng trên là bao nhiêu?

원
Won

5. 주거요건

5. Điều kiện về nhà ở

외국인 배우자를 초청하는 초청인은 배우자가 입국 후 부부가 함께 지속적으로 거주할 수 있는 정상적인 주거공간을 가지고 있어야 합니다. 주거공간은 초청인 또는 초청인과 주민등록을 함께 하는 직계가족의 명의로 소유 또는 임차한 곳이어야 하며, 주거공간이 마련되어 있지 않는 경우 심사가 지연되거나 신청이 거부될 수 있습니다. 아래 질문은 이와 관련된 사항입니다.

Người mời vợ/chồng là người nước ngoài phải có nơi ở ổn định để vợ chồng có thể tiếp tục chung sống sau khi nhập cảnh. Nơi ở phải được sở hữu hoặc thuê dưới tên của người mời hoặc thành viên gia đình trực hệ có đăng ký cư trú cùng với người mời. Nếu không chuẩn bị nơi ở, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc đơn đăng ký có thể bị từ chối. Các câu hỏi dưới đây có liên quan đến điều này.

5.1 배우자가 입국 후 거주하게 될 곳의 주소를 기재하십시오

5.1 Điền địa chỉ nơi vợ/chồng sẽ ở sau khi nhập cảnh.

5.2 위 주거공간에 대한 권리관계는 어떻게 됩니까?

5.2 Quan hệ quyền lợi đối với nơi ở trên là gì?

[] 초청인 명의로 소유 [] 초청인 명의로 임차
[] 가족 명의로 소유 [] 가족 명의로 임차
[] Thuộc sở hữu của người mời [] Thuê dưới tên của người mời
[] Thuộc sở hữu của thành viên gia đình [] Thuê dưới tên của thành viên gia đình

(* 소유의 경우 부동산등기부 등본이나 매매계약서 사본 제출, 임차의 경우 임대차 계약서 사본을 제출하여야 합니다)

(* Nếu sở hữu, phải nộp bản sao sổ đăng ký bất động sản hoặc bản sao hợp đồng mua bán; nếu thuê, phải nộp bản sao hợp đồng thuê)

5.3 주거공간의 크기는 몇 m ² 입니까? 5.3 Diện tích nơi ở là bao nhiêu m ² ? m ²	5.4 주거공간에 방은 몇 개 있습니까? 5.4 Nơi ở có bao nhiêu phòng? (* 부엌, 화장실, 욕실, 현관입구, 창고는 방이 아님) (* phòng bếp, nhà vệ sinh, phòng tắm, hành lang, nhà kho không phải phòng)	개 phòng
--	---	------------

5.5 위 주거공간에 현재 초청인 이외에 거주하고 있는 사람이 있습니까?

5.5 Có ai khác ngoài người mời hiện đang sống ở nơi ở trên không?

성명 Họ tên	연령 Độ tuổi	초청인과의 관계 Quan hệ với người mời	연락처 Số điện thoại

5.6 배우자가 입국 후 항상 동거할 예정입니까? [] 예
5.6 Vợ/chồng có luôn chung sống sau khi nhập cảnh [] Có
không? [] 아니오
(주말부부의 경우 '아니오' 에 표기) Không
(Đối với "cặp vợ chồng chỉ gặp vào cuối tuần", hãy đánh dấu "Không")

6. 건강상태 및 범죄경력 정보 상호제공 여부

6. Có công khai thông tin tình trạng sức khỏe và lý lịch tư pháp cho nhau không

외국인 배우자를 초청하는 초청인과 피초청 배우자간 서로의 건강상태와 범죄경력 정보를 상호 제공해야 합니다. 따라서 아래 질문은 이를 확인하기 위한 질문입니다.

Người mời vợ/chồng là người nước ngoài và vợ/chồng được mời phải cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe và lý lịch tư pháp cho nhau. Vì vậy, những câu hỏi dưới đây là để kiểm tra điều này.

6.1 초청인과 피초청 배우자간 건강상태에 관한 자료 및 해당 정보를 상호 제공하였나요?

6.1 Người mời và vợ/chồng được mời có cung cấp cho nhau tài liệu và thông tin liên quan tình trạng sức khỏe không?

[] 예 [] 아니오
Có Không

6.2 초청인과 피초청 배우자간 범죄경력에 관한 자료 및 해당 정보를 상호 제공하였나요?

6.2 Người mời và vợ/chồng được mời có cung cấp cho nhau tài liệu và thông tin liên quan lý lịch tư pháp không?

[] 예 [] 아니오
Có Không

7. 사실 기재 및 초청제한 등에 대한 확인

7. Xác nhận việc điền thông tin và nội dung hạn chế mời,...

이 초청장을 제출하기에 앞서 초청인은 가능한 모든 질문에 답변하였는지 검토하여 주십시오. **필요한 답변이 누락된 경우 심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.** 또한 이 초청장에 기재된 답변을 입증할 수 있는 서류를 초청장 제출 시 함께 첨부하여 제출해야 하며, **심사 시 필요한 입증서류가 누락된 경우 또한 심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.** 만약 요건 충족과 입증서류 제출이 사실상 불가능한 경우 그 사유를 기재한 사유서를 별도로 작성하여 제출해 주시기 바랍니다.

Người mời phải kiểm tra xem đã trả lời tất cả các câu hỏi có thể trước khi nộp thư mời này hay chưa. **Nếu bỏ sót câu trả lời cần thiết, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc đơn đăng ký có thể bị từ chối.** Ngoài ra, phải nộp kèm tài liệu chứng minh các câu trả lời được nêu trong thư mời này khi nộp thư mời. **Nếu các tài liệu chứng minh cần thiết để xét duyệt bị thiếu sót, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc đơn đăng ký có thể bị từ chối.** Nếu không thể đáp ứng yêu cầu và nộp tài liệu chứng minh, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.

고의로 초청장에 거짓된 사실을 기재하여 외국인을 초청한 초청인 또는 이러한 행위를 알선한 사람은 출입국관리법 제7조의2, 동법 제94조에 따라 3년 이하의 징역, 2천만원 이하의 벌금으로 처벌될 수 있으며, 서류를 위조하는 행위는 관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다. 또한 허위 초청에 의해 사증을 발급받아 입국하거나 체류허가를 받은 외국인은 허가를 받았더라도 동법 제46조에 따라 강제퇴거될 수 있습니다.

Người mời cố tình cung cấp thông tin sai lệch trong thư mời để mời vợ/chồng là người nước ngoài hoặc người môi giới cho việc này có thể bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 20 triệu won theo Điều 7-2 và Điều 94 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”. Trong trường hợp sửa đổi, làm giả giấy tờ, có thể bị xử phạt theo các pháp luật và quy định liên quan. Người nước ngoài được cấp visa nhập cảnh hoặc cho phép lưu trú bằng thư mời giả có thể bị cưỡng chế trục xuất theo Điều 46 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” ngay cả khi đã được cho cấp phép.

아울러 외국인을 결혼동거 목적으로 초청한 경우 그 외국인을 초청한 날로부터 5년이 경과하지 않으면 다른 외국인을 결혼동거 목적으로 초청할 수 없으니 초청 시 유의하시기 바랍니다.

Ngoài ra, cần lưu ý khi mời rằng nếu mời người nước ngoài với mục đích kết hôn, chung sống thì **không thể mời người nước ngoài khác với mục đích kết hôn, chung sống trừ khi đã qua 5 năm kể từ ngày mời người nước ngoài đó.**

본인은 객관적인 사실에 근거하여 초청장을 직접 작성하였고, 본인이 제출한 초청장에 허위 또는 위조된 사실을 기재하였거나 허위 또는 위조된 서류를 첨부하지 않았으며, 만약 본인이 허위 또는 위조된 사실을 기재하였거나 허위 또는 위조된 서류를 첨부한 경우 신청이 불허될 뿐만 아니라 관계 법령에 따라 처벌될 수 있음을 확인하며, 배우자가 입국 및 체류허가를 받았더라도 허가가 취소되어 강제퇴거될 수 있음을 확인합니다.

Tôi đã điền thư mời dựa trên thông tin khách quan và không điền thông tin sai lệch hoặc giả mạo cũng như không đính kèm tài liệu sai lệch hoặc giả mạo trong thư mời đã nộp. Nếu điền thông tin sai lệch hoặc giả mạo hoặc đính kèm tài liệu sai lệch hoặc giả mạo, tôi xác nhận rằng việc đăng ký sẽ không được cấp phép và thậm chí có thể bị xử phạt theo các pháp luật và quy định liên quan. Tôi cũng xác nhận rằng ngay cả khi vợ/chồng đã được cấp phép nhập cảnh và lưu trú, giấy phép có thể bị hủy bỏ và có thể bị cưỡng chế trục xuất.

또한 외국인을 결혼동거 목적으로 초청한 경우 초청한 날로부터 5년이 경과하지 않으면 다른 외국인을 결혼동거 목적으로 초청할 수 없음을 확인합니다.

Ngoài ra, tôi xác nhận rằng nếu mời người nước ngoài với mục đích kết hôn, chung sống thì không thể mời người nước ngoài khác với mục đích kết hôn, chung sống trừ khi đã qua 5 năm kể từ ngày mời người nước ngoài đó.

위와 같이 배우자 _____를 초청하는 초청장을 사실과 다름없이 작성하여 제출합니다.

Tôi điền và nộp thư mời vợ/chồng _____ như trên theo đúng sự thật.

작성일자	년	월	일
Ngày làm đơn	Năm	tháng	ngày
초청인	(서명 또는 인)		
Người mời	(Kí tên hoặc đóng dấu)		